TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 114 /2022/DS-PT
Ngày: 21 tháng 12 năm 2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng đặt cọc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Lệ Thủy

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Vỹ

Ông Nguyễn Minh Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thị Thùy Trang -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 118/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2022 về việc *"Tranh chấp hợp đồng đặt cọc"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2022/DSST ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 95/2022/QĐ-PT ngày 17/11/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 95/2022/QĐ-PT ngày 09/12/2022; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông Hồ T2, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị XY, sinh năm 1964; Cùng địa chỉ: Tổ 6 ấp Tân P, xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

- *Bị đơn:* ông Phạm TĐ, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp TA, xã D, huyện Đ1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

Người TĐ diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Phạm H.A, sinh năm: 1974; địa chỉ: Số 17/7A ấp C 2, xã Tân X, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Giấy ủy quyền ngày 12/5/2022 tại Văn phòng công chứng T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* bà Lê Thị Xuân H, sinh năm 1984; địa chỉ: : Ấp TA, xã D, huyện Đ1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

- Người kháng cáo: ông Phạm TĐ là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn là ông Hồ T2, bà Nguyễn Thị XY trình bày:***

Ngày 02/11/2021, vợ chồng ông T2, bà XY do ông T2 đại diện có ký hợp đồng đặt cọc để nhận chuyển nhượng diện tích 11.049m^2 thuộc thửa đất 561, 550 tờ bản đồ 21 tọa lạc tại xã D, huyện Đ1 của ông Phạm TĐ. Hai bên lập Hợp đồng đặt cọc với nội dung: Ông TĐ chuyển nhượng đất cho ông T2 với giá 7.300.000.000 đồng (Bảy tỷ ba trăm triệu đồng); ông T2 đặt cọc trước 200.000.000 đồng; ngày 03/11/2021 đặt cọc số tiền 500.000.000 đồng và ngày 07/11/2021 đặt cọc tiếp số tiền 500.000.000 đồng. Tổng cộng ông TĐ đã nhận của ông T2 là 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng). Thời hạn thực hiện hợp đồng là 45 ngày, kể từ ngày 02/11/2021 đến hết ngày 17/12/2021.

Trước thời hạn thực hiện hợp đồng, vào ngày 05/12/2021 ông TĐ liên hệ với ông T2 xin được trả lại tiền cọc và bồi thường gấp đôi số tiền đặt cọc để hủy hợp đồng với lý do là có người khác trả giá lô đất trên cao hơn. Vợ chồng ông T2 không đồng ý mà vẫn yêu cầu ông TĐ tiếp tục thực hiện hợp đồng đặt cọc và thực hiện việc chuyển nhượng sang tên lô đất trên cho vợ chồng ông. Ông TĐ không đồng ý nên có đơn đề ngày 13/12/2021 gửi Ủy ban nhân dân xã D yêu cầu hòa giải; nhưng ông TĐ vẫn tự hủy hợp đồng đặt cọc và đã thực hiện việc chuyển nhượng đất trên cho người khác ngày 20/12/2021 (người đó tên gì ông không biết mà chỉ nghe thông tin thửa đất này chuyển nhượng với giá hơn 9 tỷ đồng).

Do việc nhận cọc chỉ có ông TĐ thực hiện, không liên quan đến bà H (vợ ông TĐ) nên quá trình tố tụng, vợ chồng ông T2 chỉ yêu cầu ông Phạm TĐ trả tiền đã nhận cọc là 1.200.000.000 đồng và bồi thường 2.400.000.000 đồng. Tổng cộng là 3.600.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn trả lại tiền đã nhận cọc là 1.200.000.000 đồng và bồi thường 1.200.000.000 đồng; tổng cộng là 2.400.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm triệu đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như tại cấp sơ thẩm.

**** Trong quá trình tố tụng, bị đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phạm H.A trình bày:***

Ngày 02/11/2021, ông Phạm TĐ có ký hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng thửa đất 561, 550 tờ bản đồ 21 diện tích 11.049m^2 tại xã D, huyện Đ1cho ông Hồ T2, bà Nguyễn Thị XY đúng như nguyên đơn trình bày. Đất chuyển nhượng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông TĐ. Hai bên thỏa thuận bằng Hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cùng ngày, chữ viết tay trong hợp đồng là do ông TĐ viết và ký tên.

Nội dung hợp đồng đặt cọc như sau: ông TĐ thỏa thuận sẽ chuyển nhượng cho ông T2, bà XY thửa đất 561, 550 tờ bản đồ 21 diện tích 11.049m^2 tại xã D, huyện Đ1; giá chuyển nhượng là 7.300.000.000 đồng. Ngày 02/11/2021, đặt cọc số tiền 200.000.000 đồng; ngày 03/11/2021 ông nhận thêm số tiền là 500.000.000 đồng; ngày 07/11/2021 ông nhận thêm số tiền là 500.000.000 đồng. Tổng cộng ông T2 đã đưa cho ông là 1.200.000.000 đồng.

Hai bên thỏa thuận thời hạn thực hiện hợp đồng là 45 ngày (từ ngày 02/11/2021 đến hết ngày 17/12/2021). Đến ngày 05/12/2021, do ông TĐ không muốn bán đất cho ông T2 nữa nên đã gọi điện cho ông T2 thỏa thuận trả tiền cọc và bồi thường gấp

đôi tiền cọc nhưng ông T2 không đồng ý nên ông tự ý chấm dứt hợp đồng và chuyển nhượng phần đất này cho người khác vào ngày 20/12/2021, giá chuyển nhượng bao nhiêu ông không nhớ. Đến ngày 29/12/2021, UBND xã D hòa giải ông TĐ đồng ý trả cho ông T2 số tiền đã đặt cọc là 1.200.000.000 đồng và bồi thường 1.200.000.000 đồng nhưng ông T2 không đồng ý và khởi kiện ra Tòa. Vì vậy, sự việc trên lỗi hoàn toàn là của ông T2.

Nay, ông T2, bà XY yêu cầu hoàn trả và bồi thường cọc tổng cộng 2.400.000.000 đồng, ông không đồng ý. Ông chỉ đồng ý trả số tiền đã nhận cọc là 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng) và bồi thường cho vợ chồng ông T2, bà XY số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), tổng số tiền là 1.400.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm triệu đồng).

**** Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị Xuân H trình bày:***

Bà Lê Thị Xuân H là vợ ông TĐ, ông bà kết hôn năm 2020. Bà không liên quan đến việc ông TĐ chuyển nhượng đất cho ông T2 vì đây là tài sản riêng của ông T2, không liên quan đến bà.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2022/DSST ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ1đã quyết định như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc" của nguyên đơn ông Hồ T2, bà Nguyễn Thị XY đối với bị đơn ông Phạm TĐ:

1. Công nhận hợp đồng đặt cọc ngày 02/11/2021 giữa ông Hồ T2, và ông Phạm TĐ là hợp pháp.

- Buộc ông Phạm TĐ phải trả cho ông Hồ T2, bà Nguyễn Thị XY số tiền là 2.400.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm triệu đồng), trong đó: Tiền đặt cọc là 1.200.000.000 đồng; tiền phạt cọc là 1.200.000.000 đồng.

2. Đình chỉ giải quyết đối với số tiền phạt cọc 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng) do nguyên đơn rút yêu cầu.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/5/2022 bị đơn ông Phạm TĐ có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án dân sự sơ thẩm số 24/2022/DSST ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ1 theo hướng chỉ buộc ông TĐ trả cho vợ chồng ông T2, bà XY 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng) và bồi thường 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), tổng số tiền là 1.400.000.000 đồng .

Quá trình xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa:

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phạm H.A vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý, các Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử tiến hành công khai, đúng trình tự thủ tục tố tụng. Trong quá trình thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Xuân H vắng mặt tại phiên tòa không có lý do là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm TĐ về việc chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 1.200.000.000 đồng và bồi thường 200.000.000 đồng, tổng cộng 1.400.000.000 đồng.

Về án phí: bản án sơ thẩm buộc bị đơn chịu án phí có giá ngạch tiền phạt cọc là có căn cứ; tuy nhiên không buộc bị đơn chịu án phí không có giá ngạch cho số tiền cọc 1.200.000,000 đồng là không đúng với quy định tại khoản 4 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nên cần sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] . Về tố tụng:

[1.1]. Xét tính hợp lệ của đơn kháng cáo:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Phạm TĐ nộp còn trong thời hạn và hợp lệ theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp: ông Hồ T2 khởi kiện yêu cầu ông Phạm TĐ trả tiền cọc và phạt cọc. Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp "hợp đồng đặt cọc" là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3]. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Phạm TĐ:

[3.1] Xét tính hợp pháp của hợp đồng đặt cọc:

Trên cơ sở lời khai xác nhận của nguyên đơn và bị đơn, đối chiếu với chứng cứ là "hợp đồng đặt cọc" lập ngày 02/11/2021 (BL19) và các quy định của pháp luật về đặt cọc, Hội đồng xét xử có căn cứ kết luận: hợp đồng đặt cọc ngày 02/11/2021 là giao dịch bảo đảm thực hiện nghĩa vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất có diện tích 11.049 m^2 gồm các thửa 561, 550 tờ bản đồ số 21 xã D, huyện Đ1với giá chuyển nhượng 7.300.000.000 đồng; ông Phạm TĐ là bên chuyển nhượng (theo hợp đồng là bên bán gọi tắt bên A), ông Hồ T2 là bên nhận chuyển nhượng (theo hợp đồng là bên mua gọi tắt bên B). Theo đó, ông T2 đã giao cho ông TĐ tiền đặt cọc 1.200.000.000 đồng làm 3 đợt: ngày 02/11/2021 đặt cọc số tiền 200.000.000 đồng; ngày 03/11/2021 ông TĐ nhận thêm số tiền là 500.000.000 đồng; ngày 07/11/2021 ông TĐ nhận thêm số tiền là 500.000.000 đồng.

Xét hợp đồng đặt cọc giữa ông T2 và ông TĐ được xác lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại Điều 328 Bộ luật

dân sự năm 2015 và các quy định khác của pháp luật về giao dịch bảo đảm, không trái với đạo đức xã hội. Do vậy, đây là hợp đồng hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ cho các bên tham gia giao kết hợp đồng, bên nào vi phạm sẽ phải thực hiện nghĩa vụ đã cam kết.

[3.2] Xét lỗi làm cho hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không được giao kết:

Xét hợp đồng đặt cọc thể hiện tại Điều 3 về thời hạn đặt cọc như sau: *"Thời hạn đặt cọc là 45 ngày kể từ ngày 02/11/2021 đến ngày 17/12/2021. Bên A nhận đủ tiền cọc sẽ cùng với bên B làm thủ tục công chứng, chuyển nhượng tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Khi thủ tục công chứng hoàn tất, bên B phải giao đủ số tiền còn lại"*. Tuy nhiên, chưa đến ngày 17/12/2021 do ông TĐ không muốn chuyển nhượng đất cho ông T2 nên đã gọi điện cho ông T2 thỏa thuận trả tiền cọc và bồi thường gấp đôi tiền cọc ông T2 không đồng ý. Mặc dù, ông T2 không đồng ý nhưng ông TĐ vẫn tự ý hủy hợp đồng và chuyển nhượng phần đất này cho người khác vào ngày 20/12/2021, đến ngày 23/12/2021 thì chỉnh lý trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người nhận chuyển nhượng. Ngày 13/12/2021, ông T2 có đơn yêu cầu xã D hòa giải, Ủy ban nhân dân xã tổ chức hòa giải vào ngày 29/12/2021; tại buổi hòa giải ông TĐ đồng ý trả cho ông T2 số tiền đặt cọc 1.200.000.000 đồng và chịu phạt cọc 1.200.000.000 đồng nhưng ông T2 không đồng ý (Bút lục số 14-15). Lời khai của ông TĐ tại biên bản lấy lời khai ngày 14/3/2022 (bút lục 23) và biên bản hòa giải ngày 12/4/2022 (bút lục số 34-35) của Tòa án nhân dân huyện Đ1 đều khai nhận: *"Ngày 29/12/2021 tại Ủy ban nhân dân xã D, tôi đồng ý trả cho ông T2 số tiền đã đặt cọc 1.200.000.000 đồng và bồi thường 1.200.000.000 đồng nhưng ông T2 không đồng ý và khởi kiện ra Tòa"*.

Như vậy, trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều thừa nhận ông TĐ đã tự ý hủy bỏ hợp đồng trước ngày 17/12/2021 để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác và ông T2 đã đặt cọc cho ông TĐ 1.200.000.000 đồng; đây là sự thật không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo phần cam kết chung của hợp đồng *"sau khi hợp đồng được ký kết, quá thời hạn thỏa thuận trên nếu bên A không bán, chuyển nhượng tài sản đặt cọc trên cho bên B, thì bên A phải bồi thường cho bên B gấp 2 lần số tiền mà bên B đã đặt cọc cho bên A. Tổng số tiền hoàn trả và bồi thường gấp 2 tiền cọc..."*. Cam kết này được ông TĐ và ông T2 ký kết hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc hay lừa dối phù hợp quy định tại Điều 328 của Bộ luật Dân sự năm 2015, do đó các bên phải có nghĩa vụ thực hiện, bên nào vi phạm thì sẽ bị phạt cọc.

Như phân tích trên, thì lỗi làm cho hợp đồng đặt cọc không thực hiện là hoàn toàn do ông TĐ; theo thỏa thuận đặt cọc đã ký kết giữa hai bên thì ông T2 khởi kiện ông TĐ có nghĩa vụ trả lại số tiền cọc 1.200.000.000 đồng và phạt cọc 1.200.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông TĐ phải hoàn trả cho ông T2 số tiền nêu trên là có căn cứ đúng theo pháp luật. Do đó, kháng cáo của ông TĐ cho rằng số tiền đặt cọc chỉ là 200.000.000 đồng nên đồng ý hoàn trả

1.200.000.000 đồng và chấp nhận bồi thường cọc 200.000.000 đồng, tổng cộng 1.400.000.000 đồng là không chấp nhận.

Đồng thời, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm hợp đồng đặt cọc giữa ông T2 và ông TĐ đã bị ông TĐ tự hủy bỏ không có căn cứ tại các điều 423, 424, 425 và 426 Bộ luật Dân sự nên hợp đồng không có hiệu lực theo khoản 5 Điều 427 Bộ luật Dân sự, do đó cần tuyên hủy hợp đồng đặt cọc chứ không phải là công nhận hợp đồng đặt cọc.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm: Bản án sơ thẩm đã tính đúng theo quy định tại Khoản 4 Điều 27 Nghị quyết 326/2014/UBTVQH14 về phần buộc ông TĐ phải chịu án phí giá ngạch đối với số tiền phạt cọc là 48.000.000 đồng. Tuy nhiên, án sơ thẩm chưa tính án phí về phần yêu cầu công nhận hợp đồng đặt cọc của nguyên đơn được chấp nhận và do bị đơn hủy hợp đồng nên bị đơn phải chịu án phí không giá ngạch 300.000 đồng. Do đó, sửa phần án phí sơ thẩm buộc ông TĐ phải nộp 48.300.000 đồng án phí.

[4.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không đươc chấp nhận nên ông TĐ phải chịu.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Phạm TĐ.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 24/2022/DSST ngày 12/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ1.

Căn cứ các Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 328, Điều 418, 427 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2014/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc" của nguyên đơn ông Hồ T2, bà Nguyễn Thị XY đối với bị đơn ông Phạm TĐ:

1. Hủy hợp đồng đặt cọc ngày 02/11/2021 giữa ông Hồ T2 và ông Phạm TĐ.

- Buộc ông Phạm TĐ phải trả cho ông Hồ T2, bà Nguyễn Thị XY số tiền là 2.400.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm triệu đồng); trong đó: tiền đặt cọc là 1.200.000.000 đồng; tiền phạt cọc là 1.200.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả thêm khoản tiền lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Đình chỉ giải quyết đối với một phần số tiền phạt cọc 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng) do nguyên đơn rút yêu cầu.

3. Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm TĐ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 48.300.000 đồng (Bốn mươi tám triệu ba trăm đồng).

- Ông T2, bà XY được hoàn trả số tiền 40.300.000 đồng (Bốn mươi triệu ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009663 ngày 21/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

+ Án phí dân sự phúc thẩm: ông Phạm TĐ nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009815 ngày 30/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (21/12/2022).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND H. Đ1,
- TAND H. Đất Đỏ;
- Chi cục THA DS H. Đ1;
- Các đương sự.
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lý Thị Lệ Thủy